

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Thay đổi biên độ giá giao dịch của Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 1230/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24/5/2023 về việc gia hạn thời gian thực hiện Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Văn bản số 3484/BCT-TTTN của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 23/5/2024 về việc hoàn thành thí điểm niêm yết giao dịch các mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thay đổi biên độ giá giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa thuộc Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam theo Phụ Lục 1 đính kèm Quyết định này.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **01/11/2024** và thay thế Quyết định số: 338/QĐ/TGD-MXV ngày 29/4/2024.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: HC/.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SỞ GIAO DỊCH
HÀNG HÓA
VIỆT NAM
Dương Đức Quang



PHỤ LỤC 01

**BIÊN ĐỘ GIÁ GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 133/QĐ-TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 31. tháng 10. năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Biên độ giá
1	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT ⁽⁴⁾	Giới hạn giá ban đầu ⁽¹⁾ \$0.30/gia Giới hạn giá mở rộng ⁽²⁾ \$0.45/gia
2	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT ⁽⁴⁾	Giới hạn giá ban đầu ⁽¹⁾ \$0.30/gia Giới hạn giá mở rộng ⁽²⁾ \$0.45/gia
3	Đậu tương ⁽³⁾	ZSE	Nông sản	CBOT ⁽⁴⁾	Giới hạn giá ban đầu \$0.70/gia Giới hạn giá mở rộng \$1.05/gia
4	Đậu tương mini ⁽³⁾	XB	Nông sản	CBOT ⁽⁴⁾	Giới hạn giá ban đầu \$0.70/gia Giới hạn giá mở rộng \$1.05/gia
5	Dầu đậu tương ⁽³⁾	ZLE	Nông sản	CBOT ⁽⁴⁾	Giới hạn giá ban đầu \$0.030/pound Giới hạn giá mở rộng \$0.045/pound
6	Khô đậu tương ⁽³⁾	ZME	Nông sản	CBOT ⁽⁴⁾	Giới hạn giá ban đầu \$20/tấn Giới hạn giá mở rộng \$30/tấn
7	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT ⁽⁴⁾	Giới hạn giá ban đầu \$0.40/gia Giới hạn giá mở rộng \$0.60/gia
8	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT ⁽⁴⁾	Giới hạn giá ban đầu \$0.40/gia Giới hạn giá mở rộng \$0.60/gia
9	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT ⁽⁴⁾	Giới hạn giá ban đầu \$0.40/gia Giới hạn giá mở rộng \$0.60/gia
10	Gạo thô	ZRE	Nông sản	CBOT ⁽⁴⁾	Giới hạn giá ban đầu \$1.05/cwt Giới hạn giá mở rộng \$1.60/cwt



12	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SICOM	10% giá thanh toán ⁽⁶⁾
13	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Không quy định ⁽⁷⁾
14	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Không quy định ⁽⁷⁾
15	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Không quy định ⁽⁷⁾
16	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Giới hạn giá hàng ngày dao động từ 3 đến 7 cent/pound
17	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Không quy định ⁽⁷⁾
18	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Không quy định ⁽⁷⁾
19	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	10% giá thanh toán
20	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	Không quy định
21	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	10% giá thanh toán
22	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	10% giá thanh toán
23	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	10% giá thanh toán
24	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	10% giá thanh toán
25	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	10% giá thanh toán
26	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	10% giá thanh toán
27	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	10% giá thanh toán
28	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	10% giá thanh toán
29	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	10% giá thanh toán
30	Dầu thô WTI mini	NQM	Năng lượng	NYMEX	10% giá thanh toán
31	Dầu thô WTI micro	MCLE	Năng lượng	NYMEX	10% giá thanh toán
32	Khí tự nhiên	NGE	Năng lượng	NYMEX	10% giá thanh toán
33	Khí tự nhiên mini	NQG	Năng lượng	NYMEX	10% giá thanh toán
34	Xăng pha chế RBOB	RBE	Năng lượng	NYMEX	10% giá thanh toán

35	Dầu thô Brent	QO	Năng lượng	ICE EU	Không quy định ⁽⁷⁾
36	Dầu thô Brent mini	BM	Năng lượng	ICE SG	Không quy định ⁽⁷⁾
37	Dầu ít lưu huỳnh	QP	Năng lượng	ICE EU	Không quy định ⁽⁷⁾
38	Đồng LME	LDKZ / CAD	Kim loại	LME	12% giá đóng cửa ⁽⁸⁾
39	Nhôm LME	LALZ / AHD	Kim loại	LME	12% giá đóng cửa ⁽⁸⁾
40	Chì LME	LEDZ / PBD	Kim loại	LME	15% giá đóng cửa ⁽⁸⁾
41	Thiếc LME	LTIZ / SND	Kim loại	LME	15% giá đóng cửa ⁽⁸⁾
42	Kẽm LME	LZHZ / ZDS	Kim loại	LME	15% giá đóng cửa ⁽⁸⁾
43	Niken LME	LNIZ / NID	Kim loại	LME	15% giá đóng cửa ⁽⁸⁾
44	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ	SSR	Kim loại	LME	Không quy định ⁽⁸⁾
45	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ	SSC	Kim loại	LME	Không quy định ⁽⁸⁾
46	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc	LHC	Kim loại	LME	Không quy định ⁽⁸⁾

⁽¹⁾ Giới hạn giá ban đầu: là mức biên độ giá được áp dụng hàng ngày cho các sản phẩm.

⁽²⁾ Giới hạn giá mở rộng: là mức biên độ giá được áp dụng cho phiên giao dịch kế tiếp, khi giá thanh toán phiên giao dịch hiện tại của ít nhất 01 tháng kỳ hạn trong giai đoạn 01 năm tiếp theo (kể từ tháng hiện tại) chạm mức giới hạn giá ban đầu.

Giới hạn giá mở rộng sẽ được tiếp tục duy trì cho đến khi không có tháng kỳ hạn nào có giá thanh toán bằng hoặc lớn hơn mức giới hạn giá ban đầu.

Trường hợp khi có 02 phiên giao dịch liên tiếp được áp dụng ở mức giới hạn giá mở rộng, trong phiên giao dịch tiếp theo mức giới hạn giá ban đầu mới sẽ bằng mức giới hạn giá mở rộng hiện tại và mức giới hạn giá mở rộng mới sẽ bằng 1,5 lần giới hạn giá mở rộng hiện tại. Các mức giới hạn giá ban đầu, giới hạn giá mở rộng mới sẽ được áp dụng cho đến kỳ điều chỉnh giới hạn giá định kỳ tiếp theo.

⁽³⁾ Trường hợp biên độ giá của 01 trong 04 sản phẩm thuộc nhóm Đậu tương đủ điều kiện để áp dụng mức giới hạn giá mở rộng, thì biên độ giá của cả 04 sản phẩm cũng đều sẽ được áp dụng theo mức giới hạn giá mở rộng. Giới hạn giá mở rộng sẽ được tiếp tục duy trì cho tới khi không có tháng kỳ hạn nào của 01 trong 04 sản phẩm có giá thanh toán bằng hoặc lớn hơn mức giới hạn giá ban đầu.

Trường hợp biên độ giá của 01 trong 04 sản phẩm thuộc nhóm Đậu tương đủ điều kiện để áp dụng mức giới hạn giá ban đầu mới và giới hạn giá mở rộng mới, thì biên độ giá của cả 04 sản phẩm cũng đều sẽ được áp dụng theo mức giới hạn giá ban đầu mới và giới hạn giá mở rộng mới.

⁽⁴⁾ Hợp đồng tháng hiện tại của các sản phẩm thuộc Sở Giao dịch Chicago (CBOT) sẽ không có biên độ giá kể từ ngày làm việc thứ hai trước ngày đầu tiên của tháng giao nhận.

⁽⁵⁾ Ngoại trừ hợp đồng của tháng hiện tại, khi giá thị trường chạm mức 10% so với giá thanh toán phiên trước, Sở Giao dịch hàng hóa sẽ ra thông báo thị trường chuyển sang giai đoạn giám sát trong vòng 10 phút. Trong thời gian này giao dịch vẫn diễn ra bình thường. Tiếp sau giai đoạn giám sát thị trường sẽ tạm nghỉ trong khoảng thời gian 05 phút. Sau đó biên độ giá các hợp đồng sẽ được mở rộng lên mức 15% so với giá thanh toán phiên trước.

⁽⁶⁾ Trường hợp bất kỳ một tháng hợp đồng nào có giá chạm mức $\pm 10\%$ so với giá thanh toán của phiên hôm trước thì thị trường sẽ nghỉ giao dịch 15 phút. Sau đó quay trở lại giao dịch bình thường và sẽ không có giới hạn giá (biên độ giá) cho khoảng thời gian giao dịch còn lại của phiên giao dịch ngày hôm đó.

⁽⁷⁾ Các sản phẩm thuộc Sở Giao dịch hàng hóa ICE EU, ICE US, ICE SG (Sở Giao dịch hàng hóa ICE) không quy định mức biên độ giá giao dịch cụ thể. Theo cơ chế bảo vệ thị trường, trong trường hợp nhận thấy có những rủi ro nhất định Sở Giao dịch hàng hóa ICE sẽ áp dụng mức biên độ giá phù hợp với điều kiện thị trường tại thời điểm đó mà không có thông báo trước.

⁽⁸⁾ Theo cơ chế bảo vệ thị trường, Sở Giao dịch hàng hóa LME sẽ áp dụng một biên độ giá động dựa theo mức giá của thị trường nhằm mục đích ngăn các mức giá đặt chờ mua/bán cách quá xa với mức giá hiện tại.

